



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 16 tháng 6 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch (từ ngày 25/5/2020)
Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch (đến ngày 25/5/2020)
Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên (đến ngày 25/5/2020)
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên (từ ngày 25/5/2020)
Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên (từ ngày 25/5/2020)
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên (đến ngày 25/5/2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/7/2020)

Ban Kiểm soát

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát

Trụ sở đăng ký

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-02-00217-20-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2020



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.984.126.063.629	3.308.424.386.005
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	862.347.979.612	416.998.526.083
Tiền	111		342.829.182.620	216.998.526.083
Các khoản tương đương tiền	112		519.518.796.992	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		592.518.796.993	260.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	592.518.796.993	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.383.541.986.814	1.568.634.391.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	1.500.305.548.727	1.671.965.977.147
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.772.878.340	51.334.941.717
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	28.136.765.456	20.292.054.062
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(186.673.205.709)	(174.958.580.989)
Hàng tồn kho	140	14	1.070.877.557.995	989.890.962.425
Hàng tồn kho	141		1.080.264.058.319	989.890.962.425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.386.500.324)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		74.839.742.215	72.900.505.560
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.512.160.375	5.043.306.870
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		64.604.173.109	61.191.805.006
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	21	6.723.408.731	6.665.393.684

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.151.792.667.312	1.156.010.566.369
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.671.357.437	4.671.357.437
Phải thu dài hạn khác	216		4.671.357.437	4.671.357.437
Tài sản cố định	220		783.022.063.409	767.704.213.470
Tài sản cố định hữu hình	221	15	778.689.689.790	763.037.659.609
<i>Nguyên giá</i>	222		1.488.906.825.449	1.436.116.030.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(710.217.135.659)	(673.078.370.391)
Tài sản cố định vô hình	227	16	4.332.373.619	4.666.553.861
<i>Nguyên giá</i>	228		11.271.415.312	11.271.415.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(6.939.041.693)	(6.604.861.451)
Tài sản dở dang dài hạn	240		159.823.455.740	187.356.203.753
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	159.823.455.740	187.356.203.753
Đầu tư tài chính dài hạn	250		31.375.008.788	31.533.030.158
Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	31.375.008.788	31.533.030.158
Tài sản dài hạn khác	260		172.900.781.938	164.745.761.551
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	172.900.781.938	164.745.761.551
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.135.918.730.941	4.464.434.952.374

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.734.910.768.614	3.142.609.666.080
Nợ ngắn hạn	310		3.642.388.653.852	3.023.818.407.804
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	1.452.908.061.577	1.303.707.671.543
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.053.983.212	24.037.064.202
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	31.746.801.956	25.650.237.434
Phải trả người lao động	314		30.798.714.071	22.699.552.364
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	29.426.551.707	13.377.538.802
Phải trả ngắn hạn khác	319	23	21.634.419.792	22.669.095.965
Vay ngắn hạn	320	24(a)	1.989.011.280.846	1.605.206.416.678
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	6.808.840.691	6.470.830.816
Vay dài hạn	330		92.522.114.762	118.791.258.276
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	8.620.200.983
Vay dài hạn	338	24(b)	91.119.081.195	108.758.449.420
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.403.033.567	1.412.607.873
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.401.007.962.327	1.321.825.286.294
Vốn chủ sở hữu	410	26	1.401.007.962.327	1.321.825.286.294
Vốn cổ phần	411	27	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	27	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.354.657.823)	486.759.603
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	345.201.116.411	345.201.116.411
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.075.165.348	21.073.673.140
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	224.083.428.391	143.060.827.140
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		143.060.824.336	(1.785.939.430)
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		81.022.604.055	144.846.766.570
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.135.918.730.941	4.464.434.952.374

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	01	31	2.568.781.625.043	3.166.324.753.890
Giá vốn hàng bán	11	32	2.129.926.952.568	2.741.036.548.330
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		438.854.672.475	425.288.205.560
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	31.598.751.737	20.821.466.968
Chi phí tài chính	22	34	55.780.672.845	74.477.850.282
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.420.929.257	67.798.909.523
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(158.021.370)	(7.074.398.499)
Chi phí bán hàng	25	35	234.093.358.650	226.640.010.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	80.280.099.002	48.776.087.759
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		100.141.272.345	89.141.325.349
Thu nhập khác	31	37	6.110.569.451	22.948.476.825
Chi phí khác	32		1.618.304.497	897.804.474
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.492.264.954	22.050.672.351
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		104.633.537.299	111.191.997.700
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	23.610.933.244	24.011.741.915
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		81.022.604.055	87.180.255.785
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		81.022.604.055	87.180.255.785
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	894	980

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Quang Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	104.633.537.299	111.191.997.700
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	46.902.293.061	39.786.439.730
Các khoản dự phòng	03	21.101.125.044	1.284.566.934
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.328.214.744)	1.170.443.668
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.519.110.571)	(30.112.159.295)
Chi phí lãi vay	06	46.420.929.257	67.798.909.523
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	196.210.559.346	191.120.198.260
Biến động các khoản phải thu	09	166.021.772.350	205.212.522.130
Biến động hàng tồn kho	10	(90.373.095.894)	(138.236.058.618)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	232.796.477.397	(129.426.990.070)
Biến động chi phí trả trước	12	(7.784.675.994)	(8.025.589.761)
		496.871.037.205	120.644.081.941
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.420.929.257)	(67.798.909.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.663.158.778)	(22.196.200.369)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.108.285.510)	(7.762.376.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	432.678.663.660	22.886.595.304
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(37.665.055.698)	(95.072.363.029)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.308.844.979	24.358.818.181
Tiền chi mua công cụ nợ	23	(417.518.796.993)	(41.636.816.718)
Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ	24	85.000.000.000	81.164.500.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	16.087.670.624	12.727.470.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(352.787.337.088)	(18.458.391.069)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	1.917.247.036.778	2.715.174.096.562
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.549.947.492.395)	(2.681.322.805.651)
Tiền trả cổ tức	36	-	(129.093.409.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	367.299.544.383	(95.242.118.149)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	447.190.870.955	(90.813.913.914)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	416.998.526.083	583.654.569.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.841.417.426)	(41.925.902)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	862.347.979.612	492.798.729.929

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Người lập:


Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởngLê Quang Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ tháng 1 năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu. Chính phủ Việt Nam đã ban hành một số hạn chế về cách ly xã hội, giãn cách xã hội cũng như các hạn chế đối với giao thương, gây ra sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ngày 23 tháng 7 năm 2020, Covid-19 đã bùng phát trở lại tại Thành phố Đà Nẵng, Tổng công ty và các công ty con đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến của đại dịch do Covid-19 gây ra, đồng thời thực hiện đánh giá và áp dụng các biện pháp ứng phó nhằm đảm bảo hoạt động an toàn và liên tục của Tổng công ty và các công ty con. Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, công việc đánh giá và ứng phó vẫn được tiếp tục thực hiện.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Cấu trúc Tổng công ty:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2020: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

		30/6/2020 và 1/1/2020	
		% sở hữu và % quyền biểu quyết	
	Hoạt động chính	Địa chỉ	
Công ty con cấp 1			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
Công ty con cấp 2			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng-chăn, Lào	100%

(*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2020: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 18.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty và các công ty con có 720 nhân viên (1/1/2020: 734 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyên khoản/bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipec, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Tổng Công ty.

(o) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê (nếu có) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu trong các ước tính kế toán so với các ước tính đã được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), không có khoản mục bất thường nào phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

7. Các thay đổi trong cơ cấu đơn vị

Không có thay đổi nào trong cơ cấu đơn vị phát sinh trong kỳ báo cáo giữa niên độ này.

8. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	739.166.510.251	1.215.707.117.854	613.907.996.938	-	2.568.781.625.043
Doanh thu giữa các bộ phận	2.986.352.241	457.150.072	11.110.000	(3.454.612.313)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	742.152.862.492	1.216.164.267.926	613.919.106.938	(3.454.612.313)	2.568.781.625.043
Giá vốn hàng bán	505.713.904.671	1.076.332.561.111	551.335.099.099	(3.454.612.313)	2.129.926.952.568
Chi phí bán hàng	97.645.357.934	97.021.452.414	39.426.548.302	-	234.093.358.650
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.944.258.560	32.860.223.412	7.475.617.030	-	80.280.099.002
Kết quả kinh doanh của bộ phận	98.849.341.327	9.950.030.989	15.681.842.507	-	124.481.214.823
Doanh thu hoạt động tài chính	1.010.823.488	22.114.643.620	8.473.284.629	-	31.598.751.737
Chi phí tài chính	5.189.653.797	25.356.405.578	25.392.634.840	(158.021.370)	55.780.672.845
Phản lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(158.021.370)	(158.021.370)
Thu nhập khác	2.251.292.183	2.362.524.465	1.496.752.803	-	6.110.569.451
Chi phí khác	1.604.709.627	13.594.870	-	-	1.618.304.497
Kết quả từ các hoạt động khác	(3.532.247.753)	(892.832.363)	(15.422.597.408)	-	(19.847.677.524)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	95.317.093.574	9.057.198.626	259.245.099	-	104.633.537.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.774.025.136	1.836.908.108	-	-	23.610.933.244
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.543.068.438	7.220.290.518	259.245.099	-	81.022.604.055

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	788.810.824.845	990.832.254.094	1.386.681.674.951	-	3.166.324.753.890
Doanh thu giữa các bộ phận	2.927.424.648	197.468.006	11.110.000	(3.136.002.654)	-
Tổng doanh thu của bộ phận	791.738.249.493	991.029.722.100	1.386.692.784.951	(3.136.002.654)	3.166.324.753.890
Giá vốn hàng bán	556.949.394.021	883.021.861.817	1.304.201.295.146	(3.136.002.654)	2.741.036.548.330
Chi phí bán hàng	108.770.890.736	75.322.393.626	42.546.726.277	-	226.640.010.639
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.712.310.878	9.786.434.272	7.277.342.609	-	48.776.087.759
Kết quả kinh doanh của bộ phận	94.305.653.858	22.899.032.385	32.667.420.919	-	149.872.107.162
Doanh thu hoạt động tài chính	23.346.418.900	15.081.804.203	3.609.777.123	(21.216.533.258)	20.821.466.968
Chi phí tài chính	4.567.932.520	36.707.873.901	33.202.043.861	-	74.477.850.282
Phần lỗ trong công ty liên kết	(7.074.398.499)	-	-	-	(7.074.398.499)
Thu nhập khác	22.836.166.349	56.870.204	55.440.272	-	22.948.476.825
Chi phí khác	897.547.453	257.021	-	-	897.804.474
Kết quả từ các hoạt động khác	33.642.706.777	(21.569.456.515)	(29.536.826.466)	(21.216.533.258)	(38.680.109.462)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	127.948.360.635	1.329.575.870	3.130.594.453	(21.216.533.258)	111.191.997.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.661.779.395	309.316.998	2.040.645.522	-	24.011.741.915
Lợi nhuận thuần sau thuế	106.286.581.240	1.020.258.872	1.089.948.931	(21.216.533.258)	87.180.255.785

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	198.628.948.106	653.854.018.039	9.865.013.467	-	862.347.979.612
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	592.518.796.993	-	-	592.518.796.993
Các khoản phải thu ngắn hạn	161.378.608.565	637.674.519.586	587.873.435.828	(3.384.577.165)	1.383.541.986.814
Hàng tồn kho	314.113.447.693	175.950.395.488	580.813.714.814	-	1.070.877.557.995
Tài sản ngắn hạn khác	575.153.561	24.589.852.982	49.674.735.672	-	74.839.742.215
Các khoản phải thu dài hạn	-	3.825.000.000	846.357.437	-	4.671.357.437
Tài sản cố định	296.074.006.761	286.387.513.611	200.560.543.037	-	783.022.063.409
Tài sản dở dang dài hạn	27.759.335.374	116.453.125.188	15.610.995.178	-	159.823.455.740
Đầu tư tài chính dài hạn	647.075.008.788	-	-	(615.700.000.000)	31.375.008.788
Tài sản dài hạn khác	76.862.546.353	20.495.550.282	75.542.685.303	-	172.900.781.938
Tổng tài sản	1.722.467.055.201	2.511.748.772.169	1.520.787.480.736	(619.084.577.165)	5.135.918.730.941
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	339.977.000.775	2.092.206.228.966	1.213.590.001.276	(3.384.577.165)	3.642.388.653.852
Nợ dài hạn	-	47.669.998.476	44.852.116.286	-	92.522.114.762
Vốn chủ sở hữu	1.382.490.054.426	371.872.544.727	262.345.363.174	(615.700.000.000)	1.401.007.962.327
Tổng nguồn vốn	1.722.467.055.201	2.511.748.772.169	1.520.787.480.736	(619.084.577.165)	5.135.918.730.941
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Chi tiêu vốn	23.088.984.538	10.269.751.600	4.306.319.560	-	37.665.055.698
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	22.041.614.471	14.083.292.561	9.113.751.099	-	45.238.658.131
Khấu hao tài sản cố định vô hình	122.453.586	211.726.656	-	-	334.180.242

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2020

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.622.933.390	361.532.425.107	24.843.167.586	-	416.998.526.083
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	260.000.000.000	-	-	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	123.480.765.977	764.994.867.163	683.279.254.464	(3.120.495.667)	1.568.634.391.937
Hàng tồn kho	364.462.278.838	198.360.044.356	427.068.639.231	-	989.890.962.425
Tài sản ngắn hạn khác	1.034.603.293	36.643.347.740	35.222.554.527	-	72.900.505.560
Các khoản phải thu dài hạn	-	3.825.000.000	846.357.437	-	4.671.357.437
Tài sản cố định	270.435.178.251	286.709.325.192	210.559.710.027	-	767.704.213.470
Tài sản dở dang dài hạn	51.357.231.938	122.547.385.913	13.451.585.902	-	187.356.203.753
Đầu tư tài chính dài hạn	647.233.030.158	-	-	(615.700.000.000)	31.533.030.158
Tài sản dài hạn khác	71.795.036.694	21.824.959.216	71.125.765.641	-	164.745.761.551
Tổng tài sản	1.560.421.058.539	2.056.437.354.687	1.466.397.034.815	(618.820.495.667)	4.464.434.952.374
Nguồn vốn					
Nợ ngắn hạn	251.474.069.747	1.620.989.603.415	1.154.475.230.309	(3.120.495.667)	3.023.818.407.804
Nợ dài hạn	-	68.955.571.845	49.835.686.431	-	118.791.258.276
Vốn chủ sở hữu	1.308.946.988.792	366.492.179.427	262.086.118.075	(615.700.000.000)	1.321.825.286.294
Tổng nguồn vốn	1.560.421.058.539	2.056.437.354.687	1.466.397.034.815	(618.820.495.667)	4.464.434.952.374
Chi tiêu vốn và khấu hao cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Chi tiêu vốn	49.243.911.190	42.974.815.397	2.853.636.442	-	95.072.363.029
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	14.212.455.974	13.835.446.054	9.470.348.657	-	37.518.250.685
Khấu hao tài sản cố định vô hình	145.344.672	189.293.000	-	-	334.637.672

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6.096.706.735	4.290.288.149
Tiền gửi ngân hàng	336.732.475.885	212.708.237.934
Các khoản tương đương tiền	519.518.796.992	200.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	862.347.979.612	416.998.526.083

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 bao gồm 4.000 triệu VND bị hạn chế sử dụng để phục vụ việc thi hành án trong một vụ kiện mà Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, là nguyên đơn.

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 3,25% đến 7,5% một năm (1/1/2020: 6% đến 7,5% một năm).

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	83.723.951.785	40.408.901.531
Các bên khác		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	122.370.941.947	94.613.776.620
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	114.708.115.947	152.661.422.691
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	60.257.462.462	119.802.577.290
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Song Anh	48.881.144.617	50.094.000
▪ Công ty TNHH Hóa chất Thái Bình Dương	44.043.057.480	-
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Phương Thành	24.999.084.204	50.059.371.586
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
▪ Total Lubrificants Hongkong Limited	-	4.304.047.418
▪ Các khách hàng khác	993.855.313.374	1.202.599.309.100
	<hr/>	<hr/>
	1.500.305.548.727	1.671.965.977.147
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	530.596.280	723.597.078
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	14.889.373.036	10.836.599.067
Lãi tiền gửi dự thu	7.335.315.068	2.982.506.849
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.381.481.072	5.749.351.068
	<hr/>	<hr/>
	28.136.765.456	20.292.054.062
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

30/6/2020	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	96.260.447.575	(482.407.126)	95.778.040.449
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	68.373.857.410	(9.638.746.902)	58.735.110.508
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	44.208.287.085	(23.760.607.865)	20.447.679.220
▪ Từ 3 năm trở lên (*)	163.700.495.816	(152.791.443.816)	10.909.052.000
	372.543.087.886	(186.673.205.709)	185.869.882.177

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (186.673.205.709)

1/1/2020	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	108.388.925.512	(1.396.547.407)	106.992.378.105
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	76.382.473.084	(13.542.160.310)	62.840.312.774
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	17.968.902.279	(7.298.210.455)	10.670.691.824
▪ Từ 3 năm trở lên	160.934.352.816	(152.721.662.817)	8.212.689.999
	363.674.653.691	(174.958.580.989)	188.716.072.702

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (174.958.580.989)

(*) Phải thu có thời gian quá hạn trên 3 năm bao gồm:

- Khoản phải thu 7.452.556.100 VND của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (“Nhựa đường Petrolimex”), một công ty con của Tổng công ty, từ Công ty Cổ phần 116 - Cienco 1, nay là Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 116 (“Giao thông 116”). Theo Quyết định thi hành án số 926/QĐ-CCTHADS ngày 6 tháng 7 năm 2020, Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân đã buộc Giao thông 116 phải thanh toán khoản tiền này cho Nhựa đường Petrolimex. Quyết định cũng nêu rõ, trường hợp Giao thông 116 không trả được thì Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được quyền trích từ tài khoản của Công ty Cổ phần Công trình giao thông 116 hoặc tài khoản của Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Định phục vụ dự án mở rộng nâng cấp QL 1A đoạn KM 1212+400 đến KM 1265 để chuyển trả trực tiếp cho Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex. Trường hợp Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 116 và Công ty TNHH Đầu tư BOT Bình Định không còn tiền hoặc không đủ tiền trong tài khoản thì Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam phải thanh toán cho Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- Khoản phải thu 5.762.493.000 VND (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhựa đường Petrolimex đã trích lập dự phòng 2.305.997.100 VND cho khoản này) của Nhựa đường Petrolimex từ Công ty Xây dựng 123 - Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 1 - Công ty CP (“Giao thông 1”). Ngày 18 tháng 6 năm 2018, Tòa án Nhân dân Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2018/QĐ-BPKCTT để phong tỏa số tiền 45 tỷ VND trong tài khoản của Giao thông 1 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô - Phòng Giao dịch Thanh Nhân. Ngày 24 tháng 6 năm 2019, theo quyết định về việc khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án số 60/QĐ-CCTHADS, Chi cục thi hành án dân sự Quận Ba Đình đã yêu cầu Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô - Phòng Giao dịch Thanh Nhân khấu trừ số tiền trong tài khoản đã bị phong tỏa trước đó để đảm bảo thi hành án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tòa án Nhân dân tối cao đang giải quyết thủ tục giám đốc thẩm. Ban Lãnh đạo Nhựa đường Petrolimex đánh giá quyết định về việc khấu trừ tiền trong tài khoản để thi hành án số 60/QĐ-CCTHADS sẽ được thực hiện.

14. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	68.499.619.923	-	129.797.440.156	-
Nguyên vật liệu	177.173.776.496	(2.465.153.768)	228.208.252.279	-
Công cụ và dụng cụ	11.324.319.890	-	15.182.830.108	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.392.965.861	-	29.765.402.341	-
Thành phẩm	175.372.327.672	(841.231.929)	159.528.817.161	-
Hàng hóa	620.501.048.477	(6.080.114.627)	427.408.220.380	-
	1.080.264.058.319	(9.386.500.324)	989.890.962.425	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 12.440 triệu VND nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2020: không có).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	744.157.132.774	461.758.724.498	200.586.275.977	29.613.896.751	1.436.116.030.000
Tăng trong kỳ	5.421.291.326	6.933.296.473	-	1.050.265.304	13.404.853.103
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	22.082.816.763	18.304.760.268	8.132.529.998	57.725.000	48.577.832.029
Thanh lý	(2.862.720.816)	(2.235.847.013)	(2.640.995.649)	(561.824.655)	(8.301.388.133)
Xóa sổ	(184.963.977)	(84.399.301)	(601.333.333)	-	(870.696.611)
Giảm khác	(2.109.393)	-	(4.443.199)	(13.252.347)	(19.804.939)
Số dư cuối kỳ	768.611.446.677	484.676.534.925	205.472.033.794	30.146.810.053	1.488.906.825.449
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	283.099.015.888	235.345.672.954	132.171.637.099	22.462.044.450	673.078.370.391
Khấu hao trong kỳ	21.155.898.100	16.651.941.316	6.135.091.573	1.295.727.142	45.238.658.131
Thanh lý	(1.790.528.935)	(2.235.847.013)	(2.640.995.649)	(561.824.655)	(7.229.196.252)
Xóa sổ	(184.963.977)	(84.399.301)	(601.333.333)	-	(870.696.611)
Số dư cuối kỳ	302.279.421.076	249.677.367.956	135.064.399.690	23.195.946.937	710.217.135.659
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	461.058.116.886	226.413.051.544	68.414.638.878	7.151.852.301	763.037.659.609
Số dư cuối kỳ	466.332.025.601	234.999.166.969	70.407.634.104	6.950.863.116	778.689.689.790

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản với nguyên giá 262.510 triệu VND (1/1/2020: 254.970 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị ghi sổ của tài sản cố định là 125.906 triệu VND (1/1/2020: 130.524 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của các công ty con (Thuyết minh 24(b)).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	11.271.415.312
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.604.861.451
Khấu hao trong kỳ	334.180.242
Số dư cuối kỳ	6.939.041.693
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.666.553.861
Số dư cuối kỳ	4.332.373.619

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	187.356.203.753	162.641.748.723
Tăng trong kỳ	19.813.031.158	66.728.718.202
Lãi vay được vốn hóa	2.678.883.257	2.022.286.930
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(48.577.832.029)	(76.409.311.549)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(168.652.586)	(77.539.102)
Giảm khác	(1.278.177.813)	(3.000.000)
Số dư cuối kỳ	159.823.455.740	154.902.903.204

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	5.173.339.360	23.191.357.171
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	2.801.870.630	18.075.697.277
Công trình xây dựng Kho dầu mỡ nhờn Trà Nóc	3.468.992.687	21.100.000
Tài sản chờ lắp đặt	4.550.000.000	1.278.177.813
Các công trình khác	11.765.132.697	8.790.899.677
	27.759.335.374	51.357.231.938
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	106.941.330.107	105.023.650.860
Các dự án khác	9.511.795.081	17.523.735.053
	116.453.125.188	122.547.385.913
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	11.150.246.678	12.687.298.752
Các dự án khác	4.460.748.500	764.287.150
	15.610.995.178	13.451.585.902
	159.823.455.740	187.356.203.753

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 118.092 triệu VND (1/1/2020: 117.711 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 24(b)).

18. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	30/6/2020		1/1/2020	
		% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Công ty liên kết					
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP Hải Phòng	6.600.000	43,78%	31.375.008.788	43,78%	31.533.030.158

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
Số dư đầu kỳ	31.533.030.158	43.534.152.089
Phân lỗ trong công ty liên kết	(158.021.370)	(7.074.398.499)
Số dư cuối kỳ	31.375.008.788	36.459.753.590

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sản phẩm phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	60.568.288.031	65.354.551.994	12.159.364.331	12.998.566.165	13.664.991.030	164.745.761.551
Tăng trong kỳ	-	-	3.891.496.317	11.612.105.110	8.545.322.427	24.048.923.854
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	168.652.586	168.652.586
Phân bổ trong kỳ	(1.047.452.892)	(282.001.796)	(3.538.178.871)	(6.330.934.865)	(4.863.987.629)	(16.062.556.053)
Số dư cuối kỳ	59.520.835.139	65.072.550.198	12.512.681.777	18.279.736.410	17.514.978.414	172.900.781.938

(*)

Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 49.562 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 24(b)).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các công ty liên quan		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	603.530.258.766	985.524.163.548
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	5.476.944.220	15.721.899.712
▪ Công ty TNHH Castrol BP PETCO	1.173.179.259	1.681.816.007
	<hr/>	<hr/>
	610.180.382.245	1.002.927.879.267
Các bên khác		
▪ Hin Hin Trading Pte., Ltd.	404.968.904.085	-
▪ Sumitomo Corporation Asia Ptd.	74.657.469.373	-
▪ OCI Corporation	71.235.157.431	-
▪ Fortrec Chemicals and Petroleum Pte., Ltd.	62.433.530.852	33.390.919.088
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hà Anh Phát	46.055.889.427	46.055.889.427
▪ Yips Industrial Holdings Ltd.	39.336.263.217	-
▪ Petronas Chemical Marketing	11.629.716.896	56.188.792.718
▪ ELF Lubrifiants Paris	6.540.973.701	13.867.147.306
▪ Công ty TNHH Châu Phước Thành	3.315.373.533	-
▪ Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	2.899.815.129	2.755.815.129
▪ Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	2.100.384.000	1.778.480.000
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd.	1.175.858.024	43.211.518.921
▪ ELF Lubrifiants	-	13.867.147.306
▪ Các nhà cung cấp khác	116.378.343.664	89.664.082.381
	<hr/>	<hr/>
	842.727.679.332	300.779.792.276
	<hr/>	<hr/>
	1.452.908.061.577	1.303.707.671.543

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2020		Số phát sinh trong kỳ		Số đã khấu trừ trong kỳ		30/6/2020	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	10.554.295.794	635.011.251.887	(246.325.113.006)	(390.662.956.694)	312.972.073	8.890.450.054	
Thuế nhập khẩu	-	-	18.827.772.445	(6.430.617.145)	(12.296.934.810)	-	100.220.490	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.444.563.274	8.796.769.738	23.610.933.244	(15.663.158.778)	-	6.042.976.226	16.342.957.156	
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.322.625.332	30.095.486.960	(28.198.129.560)	-	-	6.219.982.732	
Thuế thu nhập cá nhân	55.984.016	1.974.781.428	3.017.527.193	(4.947.413.298)	-	202.615.432	191.526.739	
Thuế khác	164.846.394	1.765.142	1.128.203.061	(1.128.302.024)	-	164.845.000	1.664.785	
	6.665.393.684	25.650.237.434	711.691.174.790	(302.692.733.811)	(402.959.891.504)	6.723.408.731	31.746.801.956	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	20.708.969.935	9.117.538.802
Chi phí phải trả về xây dựng cơ bản và chi phí phải trả khác	8.717.581.772	4.260.000.000
	<hr/>	<hr/>
	29.426.551.707	13.377.538.802

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải trả cổ tức	1.589.822.300	1.589.822.300
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.857.323.823	3.280.780.703
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải trả khác	3.187.273.669	2.798.492.962
	<hr/>	<hr/>
	21.634.419.792	22.669.095.965

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại VND	30/6/2020
	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND Giảm VND	Giá trị ghi số và số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	1.573.871.011.576	1.917.247.036.778	(1.134.048.440)	1.953.732.542.410
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	31.335.405.102	17.639.368.225	-	35.278.738.436
	1.605.206.416.678	1.934.886.405.003	(1.134.048.440)	1.989.011.280.846

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,5 - 6,8	197.021.364.237	462.892.874.283
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	4,8 - 5,8	87.119.215.148	37.886.634.703
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6,6	196.429.116.991	5.198.628.469
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	4,5 - 5,8	153.037.622.158	191.151.467.051
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	6,2	-	20.165.674.632
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,7 - 7,0	517.928.087.199	440.908.690.508
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	2,8	28.277.597.640	32.691.986.687
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	6,5	-	1.994.400.717
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	4,1 - 4,5	260.535.875.226	230.581.786.373
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	4,1 - 5,8	246.148.705.290	122.208.104.761
Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas (*)	VND	6,5 - 7,4	170.887.572.386	28.190.763.392
Khoản vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xăng Dầu Petrolimex	VND	3,3	96.347.386.135	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	USD			
			1.953.732.542.410	1.573.871.011.576

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC của Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con và khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con được bảo đảm bởi công ty mẹ là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
VND	8,5	2025	20.350.000.000	22.200.000.000
VND	8,5	2025	7.626.664.000	8.319.998.000
VND	8,6	2025	1.142.795.093	1.246.685.556
VND	8,5	2025	1.258.203.410	1.372.585.538
VND	8,5	2025	3.169.188.732	3.457.296.799
VND	8,5	2025	1.342.808.289	1.464.882.289
VND	8,5	2025	4.618.460.000	5.038.320.000
VND	8,5	2025	1.848.693.700	2.016.756.700
VND	8,5	2025	7.807.563.352	8.517.341.839
VND	10,1	2025	5.654.880.000	6.168.960.000

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam

VND	Lãi suất thả nổi	2023	47.918.563.055	56.631.027.801
-----	------------------	------	----------------	----------------

Ngân hàng Công Thương Việt Nam

VND	8,9	2022	23.660.000.000	23.660.000.000
-----	-----	------	----------------	----------------

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)

126.397.819.631	140.093.854.522
(35.278.738.436)	(31.335.405.102)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

91.119.081.195	108.758.449.420
----------------	-----------------

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, được đảm bảo bằng toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi – Hóa chất Petrolimex Đình Vũ (Thuyết minh 17) và quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 19).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản trên đất của Kho Nhựa đường Cam Ranh (Thuyết minh 17).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình bao gồm 3 dây chuyền sản xuất nhựa tương nhựa đường và MC, 2 lò gia nhiệt và 12 xe tưới nhựa tương (Thuyết minh 15).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6.470.830.816	3.650.114.962
Trích lập trong kỳ	-	15.964.493.770
Hoàn nhập trong kỳ	2.446.295.385	-
Sử dụng trong kỳ	(2.108.285.510)	(7.762.376.745)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	6.808.840.691	11.852.231.987

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(75.378.983)	338.290.620.318	20.463.604.691	154.045.693.885	1.324.727.449.911
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	87.180.255.785	87.180.255.785
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15.964.493.770)	(15.964.493.770)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	6.910.496.093	-	(6.910.496.093)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	-	-	-	(129.276.105.600)	(129.276.105.600)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(132.413.267)	-	-	-	(132.413.267)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	(9.976.243)	(9.976.243)
Số dư tại ngày 30/6/2019	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(207.792.250)	345.201.116.411	20.463.604.691	89.064.877.964	1.266.524.716.816
Số dư tại ngày 1/1/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	486.759.603	345.201.116.411	21.073.673.140	143.060.827.140	1.321.825.286.294
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	81.022.604.055	81.022.604.055
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(1.841.417.426)	-	-	-	(1.841.417.426)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	1.492.208	(2.804)	1.489.404
Số dư tại ngày 30/6/2020	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(1.354.657.823)	345.201.116.411	21.075.165.348	224.083.428.391	1.401.007.962.327

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	30/6/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.083.070.000	20,93%
	807.975.660.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

28. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 25 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 121.196 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức là ngày 16 tháng 7 năm 2020; do đó cổ tức phải trả được ghi nhận vào tháng 7 năm 2020 (30/6/2019: tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 129.276 triệu VND, tương đương 1.600 VND trên một cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức là ngày 14 tháng 6 năm 2019).

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	67.733.814.825	54.760.112.188

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.252.269	28.874.400.999	1.000.932	23.092.482.039
Euro ("EUR")	514	13.778.178	519	13.990.376
Lao Kips ("LAK")	9.703.148.348	24.318.667.538	5.947.685.263	15.463.981.684
Cambodia Riel ("KHR")	-	-	2.650	15.079
		<u>53.206.846.715</u>		<u>38.570.469.178</u>

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	81.582.000.000	133.198.000.000

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán dầu mỡ nhờn	717.778.687.696	762.069.822.086
▪ Bán nhựa đường	1.215.964.354.082	991.029.722.100
▪ Bán hóa chất, dung môi	609.210.142.224	1.383.398.358.597
▪ Bán hàng hóa khác	25.828.441.041	29.826.851.107
	<hr/>	<hr/>
	2.568.781.625.043	3.166.324.753.890
	<hr/>	<hr/>

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	474.782.681.407	527.516.800.947
Giá vốn nhựa đường	1.076.332.561.111	883.021.861.817
Giá vốn hóa chất, dung môi	551.335.099.099	1.304.201.295.146
Giá vốn hàng hóa khác	18.090.110.627	26.296.590.420
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.386.500.324	-
	<hr/>	<hr/>
	2.129.926.952.568	2.741.036.548.330
	<hr/>	<hr/>

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	20.440.478.843	16.062.426.098
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.730.301.212	3.236.419.117
Lãi hàng bán trả chậm	6.427.971.682	1.522.621.753
	<hr/>	<hr/>
	31.598.751.737	20.821.466.968
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	46.420.929.257	67.798.909.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.564.686.435	5.578.953.600
Chiết khấu thanh toán	795.057.153	1.099.987.159
	<hr/>	<hr/>
	55.780.672.845	74.477.850.282

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	39.116.908.466	32.367.541.166
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.244.426.124	21.506.202.862
Chi phí vận chuyển	54.812.072.769	50.796.717.987
Chi phí hỗ trợ bán hàng	41.504.887.755	43.595.829.122
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	25.607.463.547	27.990.632.688
Chi phí sửa chữa	1.993.876.222	5.389.987.721
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	1.131.465.489	1.744.528.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.414.691.677	22.629.632.135
Chi phí bán hàng khác	21.267.566.601	20.618.938.811
	<hr/>	<hr/>
	234.093.358.650	226.640.010.639

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.723.011.655	24.810.141.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.331.792.207	2.385.932.825
Dự phòng phải thu khó đòi	11.714.624.720	1.284.566.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.962.667.267	4.812.580.922
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.548.003.153	15.482.865.502
	<hr/>	<hr/>
	80.280.099.002	48.776.087.759

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	282.519.998	21.124.131.696
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	1.956.087.725	-
Các khoản khác	3.871.961.728	1.824.345.129
	<hr/>	<hr/>
	6.110.569.451	22.948.476.825

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	602.851.325.898	608.471.027.596
Chi phí nhân viên	98.062.253.128	72.603.952.738
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.902.293.061	39.786.439.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.828.477.657	92.395.868.643
Chi phí khác	128.592.136.131	116.867.068.790
	<hr/>	<hr/>

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.633.537.299	111.191.997.700
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	20.906.207.460	22.238.399.540
Chi phí không được khấu trừ thuế	678.526.310	353.386.709
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.089.410.411	1.405.405.832
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	20.500.000	14.549.834
Lỗ tính thuế được sử dụng	(83.710.937)	-
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.610.933.244	24.011.741.915

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào, công ty con cấp 2, có mức thuế suất 24%.

40. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	81.022.604.055	87.180.255.785
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (VND)	(8.796.458.425)	(7.982.246.885)
<hr/>		
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	72.226.145.630	79.198.008.900
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
<hr/>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	894	980
<hr/>		

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã được Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty phê duyệt cho năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Các công ty liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>		
▪ Trả cổ tức	-	102.222.814.400
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>		
▪ Mua hàng hóa	673.818.844.465	474.858.085.004
<i>Các công ty khác thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	635.681.875.559	706.993.737.476
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	34.432.789.825	77.225.760.223
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Lãi vay	6.934.456.535	7.715.919.663
▪ Nhận gốc vay	143.873.548.780	271.152.681.325
▪ Trả gốc vay	6.160.309.931	207.263.631.516
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và dịch vụ	7.972.248.790	9.410.376.491
Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	599.127.000	904.104.745
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên thuộc Ban Tổng Giám đốc		
▪ Tiền lương và thưởng	2.119.853.000	3.032.359.775

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

42. Các khoản tiềm ẩn

Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong kỳ. Nghị định số 68/2020/NĐ-CP (“Nghị định 68”) ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20, tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ. Nghị định 68 áp dụng từ năm tính thuế TNDN năm 2019 và được áp dụng hồi tố đối với năm tính thuế TNDN năm 2017 và 2018.

Trong kỳ và trong các năm 2017, 2018 và 2019, Tổng công ty và các công ty con có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 20 và Nghị định 68 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Theo diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải ngân hàng thương mại. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Tổng công ty và các công ty con chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ, ước tính cho năm 2017, 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 5.099 triệu VND, 7.147 triệu VND, 10.087 triệu VND và 3.875 triệu VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

43. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và
- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Phó Tổng Giám đốc